

BẢNG DỰ TRÙ MUA THỰC PHẨM

Thứ 2 ngày 6 tháng 10 năm 2025

* Bữa sáng:

- Thịt bò nấu la gu
- Canh tép mỏng tỏi mướp

* Bữa chiều:

- MG: Cháo sườn
- NT: Cháo gà

* Ăn giữa giờ:

- NT+ MG: Sữa

* Tổng số suất ăn: 290

Trong đó:

+ MG: 245

- 3 tuổi: 55

- 4 tuổi: 85

- 5 tuổi: 105

- Ct C:

+ NT: 45: - Cơm thường A:

- Cơm thường B:

15

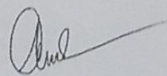
15

15

Số trẻ: 290 x 22000 = 6.380.000.000đ

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị	Số lượng	Khẩu phần		Đơn giá	Thành tiền		Tổng tiền
				MG	NT		MG	NT	
1	Gạo tẻ	Kg	26.70	22.20	4.50	21,000	466,200	94,500	560,700
2	Tép	Kg	3.00	2.80	0.20	160,000	448,000	32,000	480,000
3	Thịt lợn sẵn	Kg	1.70	1.50	0.20	150,000	225,000	30,000	255,000
4	Thịt gà	Kg	2.00		2.00	155,000	0	310,000	310,000
5	Thịt bò	Kg	5.00	4.60	0.40	280,000	1,288,000	112,000	1,400,000
6	Sườn lợn	Kg	7.10	7.10		175,000	1,242,500	0	1,242,500
7	Đỗ xanh	Kg	1.00	0.70	0.30	58,000	40,600	17,400	58,000
8	Gừng tươi	Kg	0.10	0.08	0.02	70,000	5,600	1,400	7,000
9	Khoai tây	Kg	4.00	3.50	0.50	22,000	77,000	11,000	88,000
10	Cà rốt	Kg	2.50	2.00	0.50	25,000	50,000	12,500	62,500
11	Tỏi tây	Kg	0.10	0.07	0.03	80,000	5,600	2,400	8,000
12	Hành củ	Kg	0.20	0.15	0.05	50,000	7,500	2,500	10,000
13	Tỏi ta	Kg	0.20	0.18	0.02	50,000	9,000	1,000	10,000
14	Hành lá	Kg	0.20	0.15	0.05	50,000	7,500	2,500	10,000
15	Sữa chua	Kg	300.00	240.00	60.00	4,500	1,080,000	270,000	1,350,000
16	Rau mùi	Kg	0.30	0.27	0.03	80,000	21,600	2,400	24,000
17	Bí ngô	Kg	0.40		0.40	23,000	0	9,200	9,200
18	Dầu đậu tương	Kg	1.50	1.20	0.30	78,000	93,600	23,400	117,000
19	Nước mắm loại 1	Kg	0.40	0.35	0.05	28,500	9,975	1,425	11,400
20	Muối	Kg	0.90	0.70	0.20	35,000	24,500	7,000	31,500
21	Mỏng tỏi	Kg	5.00	4.00	1.00	30,000	120,000	30,000	150,000
22	Mướp	Kg	5.00	4.50	0.50	35,000	157,500	17,500	175,000
23	Rau răm	Kg	0.20	0.16	0.04	50,000	8,000	2,000	10,000
Tổng tiền:							5,387,675	992,125	6,379,800

Người dự trù



Nguyễn Thị Anh

Hiệu trưởng



Đào Thị Lý

BẢNG DỰ TRÙ MUA THỰC PHẨM

Thứ 3 ngày 7 tháng 10 năm 2025

* Bữa sáng:

- Chả cá

* Bữa chiều:

- Canh xương củ quả

- MG: Cháo thịt

- NT: Cháo bắp giò

* Ăn giữa giờ:

- Sữa bột

Tổng số suất ăn: 290

MG: 250

NT: 40

Số trẻ: 290 * 22.000 = 6.380.000 đ

STT	Tên TP	ĐVT	Số lượng	Khẩu phần		Đơn giá	Thành tiền		Tổng tiền
				MG	NT		MG	NT	
1	Gạo tẻ máy	Kg	34.00	30.00	4.00	21,000	630,000	84,000	714,000
2	Cá trắm to	Kg	18.00	16.20	1.80	80,000	1,296,000	144,000	1,440,000
3	Cà rốt	Kg	6.00	5.50	0.50	25,000	137,500	12,500	150,000
4	Bí ngô	Kg	7.00	6.60	0.40	23,000	151,800	9,200	161,000
5	Xương lợn	Kg	5.00	4.80	0.20	135,000	648,000	27,000	675,000
6	Thịt lợn sẵn	Kg	7.00	6.80	0.20	150,000	1,020,000	30,000	1,050,000
7	Khoai tây	Kg	7.90	7.40	0.50	22,000	162,800	11,000	173,800
8	Bắp giò	Kg	2.30	0.30	2.00	135,000	40,500	270,000	310,500
10	Đỗ xanh	Kg	1.00	1.00		58,000	58,000	0	58,000
11	Hạt sen	Kg	0.30		0.30	230,000	0	69,000	69,000
12	Trứng vịt	Kg	3.00	2.70	0.30	72,000	194,400	21,600	216,000
13	Muối	Kg	0.15	0.00	0.15	35,000	0	5,250	5,250
14	Dầu TV	Kg	2.00	1.60	0.40	78,000	124,800	31,200	156,000
15	Nước mắm	Kg	0.40	0.30	0.10	28,500	8,550	2,850	11,400
16	Hành củ	Kg	0.30	0.27	0.03	50,000	13,500	1,500	15,000
17	Hành lá	Kg	0.20	0.17	0.03	50,000	8,500	1,500	10,000
18	Thìa là	Kg	0.10	0.08	0.02	50,000	4,000	1,000	5,000
19	Rau mùi	Kg	0.20	0.18	0.02	80,000	14,400	1,600	16,000
21	Sữa bột tru mil	Kg	4.40	3.80	0.60	260,000	988,000	156,000	1,144,000
Tổng							5,500,750	879,200	6,379,950

Người dự trù

Hiệu trưởng

Nguyễn Thị Anh Cơ quan



Đào Thị Lý

BẢNG DỰ TRÙ MUA THỰC PHẨM

Thứ 4 ngày 8 tháng 10 năm 2025

* Bữa sáng:

- Thịt gà nấu cà ry
- Canh cá rau cải

* Bữa chiều:

- MG: Cháo lươn
- NT: Chả trứng thịt, canh xương củ quả
- Sữa bột

* Ăn giữa giờ:

Tổng số suất ăn: 290

MG: 250

NT: 40

Số tiền: $290 \times 22,000 = 6,380,000$ đ

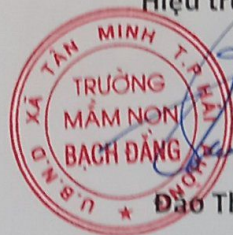
STT	Tên TP	ĐVT	Số lượng	Khẩu phần		Đơn giá	Thành tiền		Tổng tiền
				MG	NT		MG	NT	
1	Gạo tẻ	Kg	34.00	30.00	4.00	21,000	630,000	84,000	714,000
2	Thịt gà ta	Kg	10.00	9.10	0.90	155,000	1,410,500	139,500	1,550,000
3	Bột cà ry	Kg	0.30	0.28	0.02	25,000	7,000	500	7,500
4	Gừng tươi	Kg	0.10	0.09	0.01	70,000	6,300	700	7,000
5	Cà rốt	Kg	3.80	3.50	0.30	25,000	87,500	7,500	95,000
6	Cà quả	Kg	4.00	3.70	0.30	160,000	592,000	48,000	640,000
8	Rau cải xanh	Kg	10.00	9.40	0.60	35,000	329,000	21,000	350,000
9	Lươn	Kg	3.50	3.50		220,000	770,000	0	770,000
10	Bí xanh	Kg	1.00		1.00	25,000	0	25,000	25,000
11	Trứng vịt	Kg	2.00		2.00	72,000	0	144,000	144,000
12	Thịt lợn sẵn	Kg	3.60	3.30	0.30	150,000	495,000	45,000	540,000
13	Bí ngô	Kg	1.00		1.00	23,000	0	23,000	23,000
14	Rau mùi	Kg	0.20	0.15	0.05	80,000	12,000	4,000	16,000
15	Xương lợn	Kg	1.00		1.00	135,000	0	135,000	135,000
16	Hành lá	Kg	0.20	0.19	0.01	50,000	9,500	500	10,000
17	Hành củ	Kg	0.20	0.17	0.03	50,000	8,500	1,500	10,000
18	Sữa bột tru mil	Kg	4.40	3.80	0.60	260,000	988,000	156,000	1,144,000
19	Nước mắm	Kg	0.40	0.30	0.10	28,500	8,550	2,850	11,400
20	Muối	Kg	0.90	0.60	0.30	35,000	21,000	10,500	31,500
21	Dầu tv	Kg	2.00	1.60	0.40	78,000	124,800	31,200	156,000
Tổng							5,499,650	879,750	6,379,400

Người dự trù



Nguyễn Thị Anh

Hiệu trưởng



Đào Thị Lý

BẢNG DỰ TRÙ MUA THỰC PHẨM

Thứ 5 ngày 9 tháng 10 năm 2025

* Bữa sáng:

- Tôm rim

- Canh thịt su su

* Bữa chiều:

- MG: Cháo bắp giò

- NT: Cháo sườn

* Ăn giữa giờ:

- Sữa bột

Tổng số suất ăn: 290

MG: 245

NT: 45

Số trẻ: $290 * 22.000 = 6.380.000$ đ

STT	Tên TP	ĐVT	Số lượng	Khẩu phần		Đơn giá	Thành tiền		Tổng tiền
				MG	NT		MG	NT	
1	Gạo tẻ	Kg	34.00	29.50	4.50	21,000	619,500	94,500	714,000
2	Tôm đồng	Kg	7.00	6.20	0.80	280,000	1,736,000	224,000	1,960,000
4	Thịt lợn sản	Kg	5.00	4.40	0.60	150,000	660,000	90,000	750,000
7	Su su	Kg	9.00	8.40	0.60	25,000	210,000	15,000	225,000
8	Cà rốt	Kg	10.00	9.60	0.40	25,000	240,000	10,000	250,000
10	Rau mùi	Kg	0.20	0.17	0.03	80,000	13,600	2,400	16,000
11	Hành lá	Kg	0.20	0.16	0.04	50,000	8,000	2,000	10,000
12	Dầu TV	Kg	2.00	1.60	0.40	78,000	124,800	31,200	156,000
13	Hành củ	Kg	0.20	0.17	0.03	50,000	8,500	1,500	10,000
14	Muối	Kg	0.90	0.70	0.20	35,000	24,500	7,000	31,500
15	Nước mắm	Kg	0.40	0.37	0.03	28,500	10,545	855	11,400
16	Sữa bột	Kg	4.50	3.80	0.70	260,000	988,000	182,000	1,170,000
17	Bí ngô	Kg	4.00	3.70	0.30	23,000	85,100	6,900	92,000
18	Cà chua	Kg	2.10	1.80	0.30	30,000	54,000	9,000	63,000
19	Sườn lợn	Kg	1.80		1.80	175,000	0	315,000	315,000
20	Bắp giò	Kg	4.50	4.50		135,000	607,500	0	607,500
Tổng							5,390,045	991,355	6,381,400

Người dự trù

Nguyễn Thị Anh

Hiệu trưởng



Đào Thị Lý

BẢNG DỰ TRÙ MUA THỰC PHẨM

Thứ 6 ngày 10 tháng 10 năm 2025

* Bữa sáng:

- Chả trứng thịt
- Canh tép rau quả

* Bữa chiều:

- Mg: Cháo tôm
- Nt: Thịt gà rim, canh cá rau cải
- Sữa bột

* Ăn giữa giờ:

Tổng số suất ăn: 280

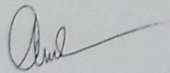
MG: 240

NT: 40

Số trẻ: 280 * 22.000 = 6.160.000 đ

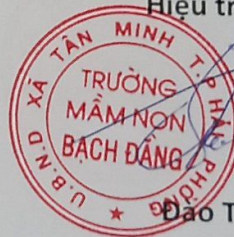
STT	Tên TP	ĐVT	Số lượng	Khẩu phần		Đơn giá	Thành tiền		Tổng tiền
				MG	NT		MG	NT	
1	Gạo tẻ	Kg	33.00	29.00	4.00	21,000	609,000	84,000	693,000
2	Thịt lợn sẵn	Kg	6.90	6.40	0.50	150,000	960,000	75,000	1,035,000
3	Trứng vịt	Kg	9.00	8.50	0.50	72,000	612,000	36,000	648,000
4	Tép	Kg	4.00	3.80	0.20	160,000	608,000	32,000	640,000
5	Rau mồng tơi	Kg	5.00	4.70	0.30	35,000	164,500	10,500	175,000
6	Dầu TV	Kg	2.00	1.70	0.30	78,000	132,600	23,400	156,000
7	Nước mắm	Kg	0.50	0.30	0.20	28,500	8,550	5,700	14,250
8	Hành lá	Kg	0.20	0.17	0.03	50,000	8,500	1,500	10,000
9	Rau mùi	Kg	0.20	0.15	0.05	80,000	12,000	4,000	16,000
10	Hành củ	Kg	0.20	0.17	0.03	50,000	8,500	1,500	10,000
11	Tôm	Kg	3.00	3.00		280,000	840,000	0	840,000
12	Cà rốt	Kg	3.00	2.70	0.30	25,000	67,500	7,500	75,000
13	Bí ngô	Kg	0.90	0.70	0.20	23,000	16,100	4,600	20,700
14	Sữa bột tru mil	Kg	4.70	4.10	0.60	260,000	1,066,000	156,000	1,222,000
15	Đỗ xanh	Kg	0.50	0.30	0.20	58,000	17,400	11,600	29,000
16	Mướp	Kg	4.00	3.50	0.50	35,000	122,500	17,500	140,000
17	Thịt gà ta	Kg	1.50		1.50	155,000	0	232,500	232,500
18	Rau cải	Kg	0.90		0.90	35,000	0	31,500	31,500
19	Cá quả	Kg	1.00		1.00	140,000	0	140,000	140,000
20	Muối	Kg	0.90	0.70	0.20	35,000	24,500	7,000	31,500
Tổng							5,277,650	881,800	6,159,450

Người dự trù



Nguyễn Thị Anh

Hiệu trưởng



Đào Thị Lý

BẢNG DỰ TRÙ MUA THỰC PHẨM

Thứ 7 ngày 11 tháng 10 năm 2025

* Bữa sáng:

- Chả lươn
- Canh sườn khoai tây bí đỏ
- MG: Cháo thịt
- NT: Cháo thịt đỗ xanh
- SỮA bột

* Bữa chiều:

* Ăn giữa giờ:

Tổng số suất ăn: 100

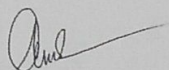
MG: 70

NT: 30

Số trẻ: 100* 22.000 = 2.200.000 đ

STT	Tên TP	ĐVT	Số lượng	Khẩu phần		Đơn giá	Thành tiền		Tổng tiền
				MG	NT		MG	NT	
1	Gạo tẻ	Kg	11.50	8.50	3.00	21,000	178,500	63,000	241,500
2	Sườn lợn	Kg	1.50	1.00	0.50	135,000	135,000	67,500	202,500
3	Thịt lợn sẵn	Kg	2.50	1.50	1.00	150,000	225,000	150,000	375,000
4	Lươn	Kg	2.50	2.00	0.50	220,000	440,000	110,000	550,000
5	Trứng vịt	Kg	2.30	1.30	1.00	72,000	93,600	72,000	165,600
6	Khoai tây	Kg	2.00	1.50	0.50	22,000	33,000	11,000	44,000
7	Cà rốt	Kg	2.70	2.20	0.50	25,000	55,000	12,500	67,500
8	Hành lá	Kg	0.10	0.05	0.05	50,000	2,500	2,500	5,000
9	Hành củ	Kg	0.10	0.05	0.05	50,000	2,500	2,500	5,000
10	Lá lốt	Kg	0.10	0.05	0.05	50,000	2,500	2,500	5,000
11	Bí ngô	Kg	0.80	0.60	0.20	23,000	13,800	4,600	18,400
12	Rau mùi	Kg	0.10	0.06	0.04	80,000	4,800	3,200	8,000
13	Đỗ xanh	Kg	0.80	0.50	0.30	50,000	25,000	15,000	40,000
16	Dầu TV	Kg	0.80	0.70	0.10	78,000	54,600	7,800	62,400
17	Muối	Kg	0.40	0.30	0.10	35,000	10,500	3,500	14,000
18	Nước mắm	Kg	0.20	0.15	0.05	28,500	4,275	1,425	5,700
19	Sữa bột Tru mil	Kg	1.50	1.00	0.50	260,000	260,000	130,000	390,000
Tổng							1,540,575	659,025	2,199,600

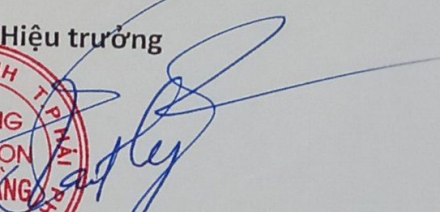
Người dự trù



Nguyễn Thị Anh

Hiệu trưởng




Đào Thị Lý